TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **110/2024/HS-ST**
Ngày: **25-9-2024**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Kim Hoàng

2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Uyên Vy - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Công Vũ - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 128/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Quốc B (tên gọi khác: M); Giới tính: N; Sinh năm 1984; Nơi đăng ký thường trú: 166/137bis Đ, Phường A, Quận D, TP . Nơi cư trú: E Đ, Phường A, Quận D, TP .; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật; Con ông Nguyễn Văn H (chết) và bà Trần Thị N1. Hoàn cảnh gia đình: Có vợ là Trần Thị K và có 02 người con (lớn nhất sinh năm 2008; nhỏ nhất sinh năm 2016).

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 19/6/2008 bị Công an Q1 bắt về hành vi "mua bán trái phép chất ma túy". Tòa án Quận D xử phạt 07 năm tù theo Bản án số 08/2009/HSST ngày 15/01/2009. Bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ bản án.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24 tháng 4 năm 2024 cho đến nay. *"có mặt"*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Duy Ngọc Ý N2, sinh năm 1992;

Địa chỉ: 5 Đ, Phường A, Quận D, TP .*"vắng mặt".*

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 1 Đ, Phường A, Quận D, TP . *"vắng mặt"*.

3. Bà Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1991;

HKTT: A L, Phường T, Quận G, TP ..

Địa chỉ: I H, Phường T, Quận G, TP . *"vắng mặt"*.

4. Bà Nguyễn U, sinh năm 1970;

Địa chỉ: A Đ, Phường A, Quận D, TP . *"vắng mặt"*.

5. Bà Võ Thị Thu T1, sinh năm 1987;

Địa chỉ: 2 T, Phường A, Quận D, TP . *"vắng mặt"*.

6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958;

HKTT: 40 Đường số B, Phường D, Quận D, TP ..

Địa chỉ: 3 V, Phường A, Quận D, TP . *"vắng mặt"*.

7. Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1976;

Địa chỉ: A Đ, Phường A, Quận D, TP . *"vắng mặt"*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Vào khoảng tháng 11/2021, Nguyễn Quốc B nhận thấy việc cho vay có lợi nhuận cao nên B dùng số tiền 100.000.000 đồng làm vốn để thực hiện việc cho vay lãi nặng. B cho vay bằng 02 hình thức: vay tiền "đứng" (*đóng tiền lãi mỗi ngày*) và vay tiền "góp" (*đóng tiền gốc và tiền lãi mỗi ngày*) hoặc người vay "dồn tiền" cho số tiền vay còn nợ chuyển qua cộng dồn vào kỳ vay tiếp theo. Từ tháng 11/2021 đến ngày 07/12/2023, B cho 07 người vay tiền, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Duy Ngọc Ý N2, sinh năm 1992, Trú tại: 538/151/18 Đ, Phường A, Quận D, TP .:

Vào ngày 26/9/2023, Nguyễn Duy N3 Ý N vay Nguyễn Quốc B số tiền 5.000.000 đồng bằng hình thức vay tiền đứng, mỗi ngày trả 50.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 01%/ngày tương ứng 365%/năm. B đã thu lãi của chị N2 được 02 tháng (60 ngày) với số tiền 3.000.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 164.340 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 2.835.660 đồng. Hiện N2 đã trả hết tiền gốc 5.000.000 đồng cho B.

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975; Trú tại: 1 Đ, Phường A, Quận D, TP .:

Vào khoảng đầu tháng 5/2023 (Không nhớ rõ ngày), ông T vay Nguyễn Quốc B số tiền 3.000.000 đồng bằng hình thức vay tiền đứng, mỗi ngày trả 30.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 01%/ngày tương ứng 365%/ năm. B đã thu lãi của anh T là 140 ngày (Mỗi tháng B chỉ thu lãi của anh T 20 ngày, do đó từ tháng 5/2023 đến tháng 12/2023 là 07 tháng, B đã thu lãi được 140 ngày) tương ứng với số tiền 4.200.000

đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 230.020 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 3.969.980 đồng. Hiện T đã trả hết tiền gốc 3.000.000 đồng cho B.

3. Bà Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1991, HKTT: A L, Phường T, Quận G, TP . Trú tại: I H, Phường T, Quận G, TP .

Vào khoảng đầu tháng 9/2023 (Không nhớ rõ ngày), H1 vay Nguyễn Quốc B số tiền 40.000.000 đồng bằng hình thức vay tiền đứng, mỗi ngày trả 150.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 0,375%/ngày, tương ứng 136,875% /năm. B đã thu lãi của chị H1 số tiền 11.250.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 1.643.775 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 9.606.225 đồng. Hiện nay, H1 đã trả hết tiền gốc 40.000.000 đồng cho B.

4. Bà Nguyễn U, sinh năm 1970, Trú tại: A Đ, Phường A, Quận D, TP .

Lần 1: Vào khoảng cuối tháng 6/2023 bà U vay Nguyễn Quốc B số tiền 2.000.000 đồng với hình thức đóng tiền đứng, mỗi ngày đóng 20.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 1% /ngày. Đến khoảng cuối tháng 9/2023 U đã đóng lãi cho B được 90 ngày với số tiền 1.800.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 98.630 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.701.370 đồng;

Lần 2: Vào khoảng cuối tháng 9/2023, U vay B số tiền 2.000.000 đồng với hình thức đóng tiền đứng, nhưng do còn nợ B 2.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay cũ, cộng dồn khoản vay mới nên chị U phải trả lãi cho số tiền vay 4.000.000 đồng, mỗi ngày đóng 40.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 1%/ngày. Đến khoảng cuối tháng 10/2023 U đã đóng lãi cho B được 30 ngày với số tiền 1.200.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp là 65.753 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.134.247 đồng;

Lần 3: Vào khoảng cuối tháng 9/2023, U tiếp tục vay B 2.000.000 đồng với hình thức đóng tiền đứng, nhưng do còn nợ B 4.000.000 đồng của 02 khoản vay cũ nên cộng dồn khoản vay này, U phải trả lãi cho số tiền vay 6.000.000 đồng, mỗi ngày đóng 60.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 1%/ngày. Đến khoảng đầu tháng 12/2023 U đã đóng lãi cho B được 30 ngày với số tiền 1.800.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp là 98.630 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.701.370 đồng.

Như vậy qua 03 lần cho U vay tiền, B đã thu lãi của U số tiền 4.800.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 263.014 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 4.536.986 đồng. Hiện nay, Nguyễn U còn nợ Nguyễn Quốc B 4.000.000 đồng tiền gốc;

5. Bà Võ Thị Thu T1, sinh năm 1987, T2 tại: 2 T, phường A, Quận D, TP .

Vào ngày 27/10/2023, T1 hỏi vay Nguyễn Quốc B số tiền 15.000.000 đồng bằng hình thức vay tiền đứng, mỗi ngày trả 50.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 0,333%/ngày tương ứng 121,666%/năm. T1 đã đóng lãi cho B được 44 ngày với số tiền 2.200.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 361.636 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.838.364 đồng. Hiện T1 đã trả hết tiền gốc 15.000.000 đồng cho B.

6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958, HKTT: 40 đường số B Phường D, Quận D, TP .; Trú tại: 3 V, Phường A, Quận D, TP .:

Vào cuối tháng 9/2023, bà Q vay Nguyễn Quốc B số tiền 40.000.000 đồng bằng hình thức vay tiền đứng, mỗi ngày trả 250.000 đồng tiền lãi, với lãi suất 0,625%/ ngày tương ứng 228,125%/năm. B đã thu lãi của Q được 45 ngày với số tiền 11.250.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 986.265 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 10.263.735 đồng. Hiện Q vẫn còn nợ B số tiền gốc 40.000.000 đồng chưa trả.

7. Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1976; Trú tại: A Đ, Phường A, Quận D, TP .

Lần 1: Vào khoảng đầu tháng 7/2023 V vay Nguyễn Quốc B số tiền 3.000.000 đồng với hình thức vay tiền đứng trả lãi số tiền mỗi ngày là 30.000 đồng, với lãi suất 1%/ngày tương ứng 365%/năm, chị V đóng lãi cho B được 45 ngày với số tiền lãi là 1.350.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp là 493.110 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 856.890 đồng và vẫn còn nợ B tiền gốc 3.000.000 đồng.

Lần 2: Vào khoảng cuối tháng 8 (Sau khi trả 45 ngày lãi của khoản vay đầu), V vay B thêm số tiền 2.000.000 đồng với hình thức vay tiền góp, tuy nhiên do V còn nợ B 3.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay đầu nên chị V phải trả số tiền góp cho B của khoản vay là 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 200.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày với lãi suất 20%/ 30 ngày tương ứng với 243,333% /năm. V đã góp đủ cho B 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, gồm tiền gốc là 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp là 82.192 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 917.808 đồng;

Lần 3: Vào khoảng giữa tháng 9/2023 V tiếp tục vay B số tiền 10.000.000 đồng với hình thức vay tiền đứng, tiền lãi mỗi ngày là 50.000 đồng với lãi suất 0,5%/ngày tương ứng với 182,5%/ năm. Đến ngày 17/10/2023 chị V đã đóng 20 ngày tiền lãi cho B với số tiền 1.000.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 890.411 đồng. Đến nay V vẫn còn nợ B số tiền 10.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy qua 03 lần cho V vay tiền, B đã thu lãi của V số tiền 3.350.000 đồng, trong đó: thu tiền lãi hợp là 681.891 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 2.665.199 đồng.

Đối với 06 người vay tiền chỉ có tên và số điện thoại, không có thông tin cụ thể của người vay tiền, chưa xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan điều tra Công an Q1 không có cơ sở để mời ghi lời khai làm rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 đã tiến hành gửi xác minh các nhà mạng V1, M1, Vietnam M2 và đăng báo yêu cầu người vay tiền của B đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 để hợp tác điều tra. Đến nay chưa có kết quả trả lời do đó, không có cơ sở xử lý.

**** Vật chứng vụ án:***

Tạm giữ của B:

- 01 đĩa DVD chứa dữ liệu nội dung quá trình ghi lời khai, ghi âm ghi hình bị can Nguyễn Quốc B.

- 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG M51 số IMEI1: 353544564013209; số IMEI 2: 353914474013203, điện thoại cũ đã qua sử dụng, bị trầy xước nhiều, không kiểm tra tình trạng hoạt động.

Toàn bộ số vật chứng tạm giữ trên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Q1 đã nhập kho vật chứng Cơ quan Thi hành án dân sự Quận D.

Tại Bản cáo trạng số 128/CT-VKSQ4 ngày 12/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 truy tố: Nguyễn Quốc B về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại Khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Quốc B thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo B khai nhận sau khi bị Cơ quan điều tra mời làm việc đến nay, bà Nguyễn Duy N3 Ý N, ông Nguyễn Minh T, bà Trần Thị Ngọc H1, bà Võ Thị Thu T1 đã trả hết số tiền nợ gốc cho bị cáo; bà Nguyễn U chỉ còn nợ bị cáo 4.000.000 đồng tiền gốc; bà V và bà Q chưa trả tiền nợ gốc cho bị cáo và bị cáo không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 trình bày lời luận tội: Bảo lưu quan điểm truy tố bị cáo về tội danh theo cáo trạng 128/CT-VKSQ4 ngày 12/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4. Căn cứ diễn biến tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 201, điểm s Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt tiền Nguyễn Quốc B từ 60 triệu đến 80 triệu đồng; Về xử lý tiền gốc, tiền lãi: buộc bị cáo nộp lại số tiền 46.000.000 đồng tiền gốc bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội để sung quỹ nhà nước; tịch thu sung quỹ số tiền tương ứng với lãi suất cho vay được pháp luật cho phép; buộc bị cáo trả lại số tiền lãi thu lợi bất chính (số tiền vượt quá 20% lãi

suất quy định); buộc bà Ú, bà Q, bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ Nguyễn Quốc B để sung quỹ nhà nước

; Về xử lý vật chứng: tịch thu sung quỹ điện thoại di động bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội; tiếp tục lưu giữ hồ sơ vụ án 01 DVD ghi lời khai bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Q1, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quốc B không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2]. Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quốc B thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Qua lời khai của bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2021 đến ngày 07/12/2023. Nguyễn Quốc B đã dùng số tiền 100.000.000 đồng để cho Nguyễn Duy Ngọc Ý N2, Nguyễn Minh T, Trần Thị Ngọc H1, Nguyễn U, Võ Thị Thu T1, Nguyễn Thị Q và Lê Thị Cẩm V vay tiền với lãi suất từ 121,666%/năm đến 365%/năm, thu lợi với tổng số tiền là 40.050.000 đồng; trong đó, tiền lãi hợp pháp (*tương ứng mức cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20% năm*) là 4.333.941 đồng; tiền lãi bất hợp pháp là: 35.716.149 đồng.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: ...“*lãi suất vay các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20%/năm*”... Bị cáo Nguyễn Quốc B đã cho các đối tượng vay tiền với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (6,08 lần đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự), được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp vì mục đích vụ lợi. Nên hành vi của bị cáo Nguyễn Quốc B đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận X, TP . truy tố đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Đối với 06 người vay tiền chỉ có tên và số điện thoại, không có thông tin cụ thể của người vay tiền, chưa xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan điều tra Công an Q1 không có cơ sở để mời ghi lời khai làm rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 đã tiến hành gửi xác minh các nhà mạng V1, M1, Vietnam M2 và đăng báo yêu cầu người vay tiền của B đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 để hợp tác điều tra. Đến nay chưa có kết quả trả lời. Do đó, không có cơ sở xử lý.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh tiền tệ, cụ thể xâm phạm trong lĩnh vực quản lý tín dụng của nhà nước nguyên nhân làm phát sinh các tệ nạn trong xã hội, gây ảnh hưởng đến đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và nền kinh tế cộng đồng. Bị cáo là người trưởng thành, có đủ khả năng nhận thức việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi nên bị cáo vẫn thực hiện.

Do đó, để có tác dụng giáo dục và răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội, góp phần đấu tranh loại bỏ tệ nạn "cho vay tín dụng đen" cần áp dụng mức hình phạt phù hợp tương xứng với hành vi phạm tội, nhân thân để xử phạt bị cáo. Tuy nhiên, xét quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo B thành khẩn khai báo, nên khi lượng hình cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[4]. Về Xử lý tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm: Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- *Đối với số tiền cho vay gốc được xác định là phương tiện phạm tội cần phải tịch thu sung quỹ nhà nước là 100.000.000 đồng, gồm:*

+ Số tiền 6.000.000 đồng Nguyễn Quốc B cho bà Nguyễn U vay thì bà U đã trả cho bị cáo B 2.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 4.000.000 đồng tiền gốc chưa trả nên buộc Nguyễn U có trách nhiệm nộp lại số tiền 4.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước; và buộc Nguyễn Quốc B có trách nhiệm nộp lại số tiền 2.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước;

+ Số tiền 40.000.000 đồng Nguyễn Quốc B cho bà Nguyễn Thị Q vay, bà Q chưa trả cho bị cáo B số tiền gốc nên buộc bà Nguyễn Thị Q có trách nhiệm nộp lại số tiền 40.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước;

+ Số tiền 10.000.000 đồng Nguyễn Quốc B cho Lê Thị Cẩm V vay thì V còn nợ bị cáo B số tiền gốc 10.000.000 đồng nên buộc Lê Thị Cẩm V có trách nhiệm nộp lại số tiền 10.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

+ Đối với số tiền bà Nguyễn Duy N3 Ý Nhi; ông Nguyễn Minh T vay; bà Trần Thị Ngọc H1; bà Võ Thị Thu T1 vay của Nguyễn Quốc B. Bà N2, ông T, bà H1, bà T1 đã trả hết nợ gốc cho bị cáo B nên buộc Nguyễn Quốc B có trách nhiệm nộp lại để sung quỹ nhà nước.

Tổng cộng, buộc bị cáo Nguyễn Quốc B có trách nhiệm nộp lại số tiền 46.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu đồng)*; buộc bà Nguyễn U nộp lại số tiền 4.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn triệu đồng)*; buộc bà Nguyễn Thị Q nộp lại số tiền 40.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng) và* buộc bà Lê Thị Cẩm V nộp lại số tiền 10.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười triệu đồng)* để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/ năm (*lãi hợp pháp):*

Tuy số tiền lãi trên, không tính khi xác định trách nhiệm hình sự đối với bị cáo B nhưng cũng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên phải tịch thu sung quỹ nhà nước. Do đó buộc bị cáo Nguyễn Quốc B nộp lại số tiền lãi phát sinh từ tội phạm tương ứng mức lãi suất 20%/năm từ việc cho vay là 4.333.941 đồng *(Bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm bốn mươi mốt đồng).*

- Đối với số tiền lãi bất hợp pháp:

Do không có căn cứ để xác định những người vay tiền của bị cáo Nguyễn Quốc B sử dụng vào mục đích bất hợp pháp nên cần buộc bị cáo B trả lại cho những người vay tiền số tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay cụ thể:

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Duy N3 Ý N2 số tiền là: 2.835.660 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Minh T là: 3.969.980 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Trần Thị Ngọc H1 là: 9.606.225 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn U là: 4.536.986 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Võ Thị Thu T1 là: 1.838.364 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Thị Q là: 10.263.735 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Lê Thị Cẩm V số tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay là: 2.665.199 đồng

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Quốc B không yêu cầu những người liên quan trả số tiền còn nợ của B nên Hội đồng xét xử không có gì để xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng:

- 01 đĩa DVD chứa dữ liệu nội dung quá trình ghi lời khai, ghi âm ghi hình bị can Nguyễn Quốc B nên tiếp tục lưu giữ cùng hồ sơ vụ án;

- 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG M51 số IMEI1: 353544564013209; số IMEI 2: 353914474013203, điện thoại cũ đã qua sử dụng, bị trầy xước nhiều, không kiểm tra tình trạng hoạt động là phương tiện B dùng để phạm tội nên tịch thu sung quỹ nhà nước.

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Nguyễn Quốc B **50.000.000 đồng** ***(Năm mươi triệu đồng)***
về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự:

- Buộc Nguyễn Quốc B nộp lại số tiền gốc là 46.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu đồng)* là phương tiện phạm tội để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc Nguyễn Quốc B nộp lại số tiền lãi phát sinh từ tội phạm tương ứng mức lãi suất 20%/ năm từ việc cho vay là 4.333.941 đồng *(Bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm bốn mươi mốt đồng)* để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn U nộp lại số tiền 4.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn triệu đồng)*; buộc bà Nguyễn Thị Q nộp lại số tiền 40.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng) và* buộc bà Lê Thị Cẩm V nộp lại số tiền 10.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười triệu đồng)* để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Quốc B trả lại cho những người vay tiền khoản tiền thu lợi bất chính đã thu, gồm:

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Duy N3 Ý N2 số tiền là: 2.835.660 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Minh T số tiền là: 3.969.980 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Trần Thị Ngọc H1 số tiền là: 9.606.225 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn U số tiền là: 4.536.986 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Võ Thị Thu T1 số tiền là: 1.838.364 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Nguyễn Thị Q số tiền là: 10.263.735 đồng

+ Buộc Nguyễn Quốc B trả lại cho Lê Thị Cẩm V số tiền là: 2.665.199 đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017.

- Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự:

+ Tiếp tục lưu giữ 01 đĩa DVD chứa dữ liệu nội dung quá trình ghi lời khai, ghi âm ghi hình bị can Nguyễn Quốc B;

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động SAMSUNG M51 số IMEI1: 353544564013209; số IMEI 2: 353914474013203 thu giữ của Nguyễn Quốc B.

(*Theo biên bản giao nhận vật chứng số 130/2024 ngày 19 tháng 9 năm 2024 giữa CAQ4 và chi cục thi hành án dân sự Quận 4*).

- Căn cứ Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* và 1.785.807 đồng *(Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng)*

2. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với người tham gia tố tụng vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo; (1)
- Người tham gia tố tụng; (1)
- CA TP.HCM (PV 06); (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM (1)
- VKSND Quận X; (1)
- Công An Quận X; (1)
- Chi cục THADS Quận X; (1)
- THAHS Quận X; (3)
- Lưu VT, hồ sơ. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Quỳnh